

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2019/DS-ST

Ngày: 24-12-2019

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản, hợp đồng góp hội

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Quốc Việt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Kim Thanh

2. Ông Đặng Hữu Tấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Hữu - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố LX, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 140/2019/TLST - DS ngày 19 tháng 6 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hội, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 304/2019/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 254/2019/QĐST-DS ngày 26 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu D1, sinh năm 1962.

Địa chỉ: khóm B, phường M, thành phố LX, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Văn O, sinh năm 1953.

Địa chỉ: khóm Đ, phường M1, thành phố LX, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 05/3/2019).

2. Bị đơn: Bà Ngô Thị D, sinh năm 1974.

Địa chỉ: khóm B, phường M, thành phố LX, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Thanh H, sinh năm 1971.

Địa chỉ: khóm B, phường M, thành phố LX, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa có mặt ông O; bà D, ông H vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 19/02/2019 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Trần Thị Thu D1 trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết, bà Ngô Thị D có vay của bà D1 số tiền 197.000.000 đồng (một trăm chín mươi bảy triệu đồng), đồng thời tham gia chơi hụi nhưng không đóng hụi chết 16 phần mỗi phần 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng) với số tiền 576.000.000 đồng (năm trăm bảy mươi sáu triệu đồng), tổng cộng bà D nợ bà D1 số tiền 773.000.000 đồng (bảy trăm bảy mươi ba triệu đồng). Số tiền nợ trên bà D thừa nhận tại “giấy giao nhà”, “tờ sang nhượng nhà đất đang ở ngày 06/10/2017”, “Biên bản hòa giải của khóm B ngày 10/4/2017”. Tại biên bản hòa giải của khóm B bà D thừa nhận nợ và cam kết trả trong thời hạn 04 tháng, nếu không trả sẽ giao nhà và đất cho bà D1, tại giấy giao nhà đất bà D thỏa thuận giao nhà và đất để trừ nợ nhưng sau đó vẫn không thực hiện.

Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của bà D1 yêu cầu bà D có trách nhiệm trả số tiền vốn 773.000.000 đồng (bảy trăm bảy mươi ba triệu đồng) và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật từ ngày ban khóm hòa giải (10/4/2017) đến ngày xét xử (24/12/2019). Rút lại yêu cầu ông H liên đới trách nhiệm cùng bà D trả số tiền nợ.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Ngô Thị D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh H trình bày như sau:

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 24/7/2019, bà D thừa nhận chỉ nợ 159.000.000 đồng (một trăm năm mươi chín triệu đồng) tiền hụi và đã trả 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng nhưng chứng cứ chứng minh không có. Ông H trình bày không biết gì về số nợ do vợ ông gây ra. Tòa án tiến hành lập biên bản thì ông bà bỏ về không ký biên bản.

Bà D có tờ tường trình ngày 26/7/2019 trình bày vào khoảng năm 2015, bà có tham gia dây hụi do bà D1 làm chủ hụi. Dây hụi 100.000 đồng/tuần, tổng số 66 phần, bà D vô 19 phần. Bà D đã hốt hết 19 phần hụi nói trên được bình quân số tiền khoảng 4,2 triệu/tuần (4.200.000 đồng/phần x 19 phần = 79.800.000 đồng). Sau đó bà D đã đóng hụi sống và hụi chết cho bà D1 được khoảng 33 lần thì không còn khả năng đóng tiếp. Đến nay, bà D còn nợ lại bà D1 số tiền là 100.000 đồng/phần x 19 phần = 1.950.000 đồng x 33 lần = 62.700.000 đồng (sáu mươi hai triệu, bảy trăm nghìn đồng). Bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố LX phát biểu:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án phù hợp quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu D1 buộc bà Ngô Thị D có trách nhiệm hoàn trả cho bà D1 số tiền 773.000.000 đồng và lãi suất chậm thanh toán theo quy định của pháp luật. Đình chỉ đối với việc bà D1 rút lại yêu cầu ông H liên đới trách nhiệm trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa bà Trần Thị Thu D1 và bà Ngô Thị D là tranh chấp về dân sự (hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hui và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất). Tranh chấp thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố LX theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Đối với tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, liên quan đến nội dung bà D cam kết giao nhà và đất cho bà D1 để khấu trừ nợ, bà D1 không yêu cầu giải quyết, chỉ yêu cầu thanh toán số tiền vay và tiền hui nên Hội đồng xét xử không xét đến.

Bà D1 rút lại yêu cầu ông H liên đới trách nhiệm cùng bà D có trách nhiệm trả số tiền nợ, việc rút yêu cầu là tự nguyện nên sẽ được đình chỉ theo quy định tại Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà D, ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Bà D1 và bà D xác lập hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hui, số tiền bà D thừa nhận nợ bà D1 và cam kết trả là 773.000.000 đồng thể hiện qua giấy giao nhà, tờ sang nhượng nhà đất đang ở ngày 06/10/2017, biên bản hòa giải của nhóm B ngày 10/4/2017. Các chứng cứ này bà D đều thừa nhận và cam kết trả gồm tiền vay và tiền hui là 773.000.000 đồng. Tại biên bản hòa giải của nhóm bà D cam kết sẽ trả số tiền trên trong thời hạn 04 tháng, nếu không trả sẽ giao nhà và đất cho bà D1 để khấu trừ nợ nhưng sau đó vẫn không thực hiện. Do đó, đủ căn cứ xác định hai bên đã xác lập hợp đồng vay và hợp đồng góp hui theo quy định tại Điều 463 và Điều 471 Bộ luật dân sự. Bà D đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo Điều 280, Điều 466 Bộ luật dân sự, nên bà D1 yêu cầu bà D trả số tiền 773.000.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi từ ngày 10/4/2017 đến ngày 24/12/2019, căn cứ biên bản hòa giải của nhóm thể hiện nội dung bà D cam kết trả trong thời hạn 04

tháng, nhưng bà D vẫn không thanh toán bà D đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo cam kết nên phải có trách nhiệm trả lãi do chậm thanh toán theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự. Do đó, yêu cầu trả lãi của bà D1 là có căn cứ được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Giữa bà D1 và bà D không có thỏa thuận về lãi suất chậm trả nên bà D có trách nhiệm trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự (10%/năm, 0,83%/tháng). Số tiền lãi được xác định như sau $773.000.000 \times 0,83\%/tháng \times (\text{thời gian từ } 10/4/2017 \text{ đến } 24/12/2019) = 209.239.452 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền vốn lãi: $773.000.000 \text{ đồng} + 209.239.452 \text{ đồng} = 982.239.452 \text{ đồng}$, tính tròn 982.239.400 đồng.

Quá trình tố tụng bà D không cung cấp chứng cứ phản bác, tại biên bản hòa giải và kiểm tra, công khai chứng cứ ngày 24/7/2019 bà D trình bày chỉ nợ tiền hụi 159.000.000 đồng, đã trả 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ thể hiện, Tòa án lập biên bản thì bà bỏ về không ký. Đồng thời, tại tờ tường trình ngày 26/07/2019 bà chỉ thừa nhận còn nợ số tiền 62.700.000 đồng nhưng bà không cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà là có căn cứ và hợp pháp. Lời trình bày của bà có nhiều mâu thuẫn, Tòa án tiến hành đối chất nhưng bà không tham gia. Do đó, không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét nội dung trình bày của bà.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà D1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí. Bà D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 280, 463, 466, 471 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 217; Điều 227; Điều 228, Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu D1 đối với bà Ngô Thị D:

Buộc bà Ngô Thị D có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Thu D1 số tiền 773.000.000 đồng và lãi chậm trả từ ngày 10/4/2017 đến 24/12/2019 là 209.239.400. Tổng số tiền bà D có trách nhiệm trả cho bà D1 982.239.400 đồng

Đình chỉ đối với việc bà D1 rút lại yêu cầu ông H liên đới trách nhiệm cùng bà D trả số tiền nợ nêu trên.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà D1 được nhận lại 17.460.000 đồng (mười bảy triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004271 ngày 20/6/2019 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Long Xuyên.

Bà D phải nộp án phí sơ thẩm là 41.467.200 đồng (bốn mươi một triệu, bốn trăm sáu mươi bảy ngàn, hai trăm đồng)

[3] Về quyền kháng cáo:

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích điều 26 Luật thi hành án)

Nơi nhận:

- Các đương sự “Đề thi hành”;
- VKSND – TPLX;
- TAND tỉnh An Giang;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- THADS TPLX;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

Nguyễn Minh Quốc Việt